

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 THÁNG ĐẦU NĂM KẾT THÚC

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	15 - 41
- Phụ lục	42 - 44



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và **Báo cáo tài chính hợp nhất** của Công ty cho giai đoạn 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI là doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 470/QĐ-TCBD ngày 07 tháng 6 năm 2002 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) về việc chuyển **Xí nghiệp Khoa học sản xuất thiết bị thông tin II** thành **Công ty cổ phần**. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302826473 (số cũ là 4103001330) ngày 02 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh từ lần thứ 2 đến lần thứ 07 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 04 năm 2012 về đăng ký hoạt động của Công ty như sau :

- Trụ sở hoạt động : 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (08) 38.655.343 - Fax: (08) 38.652.487

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 30.000.000.000 VND

Tình hình góp vốn thực tế của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty bưu chính Viễn thông	1.015.000	10.150.000.000	33,88%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	638.009	6.380.090.000	21,30%
Cổ đông khác	1.343.001	13.430.010.000	44,82%
Cộng	2.996.010	29.960.100.000	100%



Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội, từ ngày 29 tháng 12 năm 2010. Mã chứng khoán : **KST**.

Ngành, nghề kinh doanh:

Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông, điện tử, tin học và kinh doanh phần mềm tin học. Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử. Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử. Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Xác định tình trạng kỹ thuật thiết bị viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử. Kinh doanh bất động sản. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống điện lạnh, điện công nghiệp và dân dụng, hệ thống viễn thông, mạng máy tính (trừ tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sửa chữa nhà. Trang trí nội thất, ngoại thất. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Mua bán vật tư thiết bị điện, máy phát điện, hàng điện lạnh. Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ, xe gắn máy, máy móc - phụ tùng - các bộ phận phụ trợ của xe ô tô, xe gắn máy, máy móc ngành xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

Cho thuê thiết bị mạng - viễn thông - tin học - điện - điện tử và điện lạnh. Mua bán vật liệu xây dựng. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, giám sát thi công và khảo sát xây dựng). Tư vấn lập dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Lập tổng dự toán, dự toán công trình. Quản lý dự án. Kiểm định chất lượng công trình xây dựng (đánh giá sự cố, lập phương án xử lý). Sản xuất, gia công và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, trụ tháp ăng ten (không hoạt động tại trụ sở). Môi giới thương mại. Cho thuê kho bãi. Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, vận chuyển hàng khách bằng ô tô theo hợp đồng. Cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (ISP), cung cấp các dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông (OSP). Bổ sung: Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng - công nghiệp. Thiết kế hệ thống hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng - công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin liên lạc. Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan: Điện và điện tử; công nghiệp và hệ thống, kỹ thuật an toàn.

Người đại diện theo Pháp luật : Bà Lương Ngọc Hương - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các đơn vị trực thuộc: 02 đơn vị trực thuộc

- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Điện tử**
104 Hoàng Văn Thái, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà nội
Mã số thuế: 0302826473-001
- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Điện tử tại Đà Nẵng**
23 Duy Tân, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Mã số thuế: 0302826473-002

Công ty con : Số lượng 01 Công ty con hợp nhất

Tên Công ty	: CÔNG TY CP DỊCH VỤ TRỢ GIÚP THƯƠNG MẠI KHANG AN
Địa chỉ	: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, Quận 10, TP.HCM
Giấy phép thành lập	: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008572 ngày 27 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.
Tỷ lệ quyền biểu quyết	: 52,17%
Tỷ lệ lợi ích	: 52,17%

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 45), và được tóm lược như sau:

- Lợi nhuận sau thuế
06 tháng đầu năm 2012 : (3.045.158.847) VND
06 tháng đầu năm 2011 :
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 30/06/2012 : (3.221.087.611) VND
Tại ngày 31/12/2011 : 2.023.291.187 VND

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 26 tháng 04 năm 2012 như sau:

	<u>Số tiền VND</u>
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	60.341.457
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	308.026.148
- Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	372.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
- Bà Lương Ngọc Hương	Chủ tịch	28/07/2006
- Ông Đỗ Quang Khánh	Phó Chủ tịch	10/05/2011
- Ông Lê Phước Hiền	Ủy viên thường trực	10/05/2011
- Ông Lê Minh Trí	Ủy viên	28/07/2006
- Bà Nguyễn Thị Hồng Mai	Ủy viên	10/05/2011

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
- Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng ban kiểm soát	10/05/2011
- Bà Trần Thị Ngọc Duyên	Thành viên	10/05/2011
- Ông Đinh Hàn Giang	Thành viên	26/04/2012

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng:

Họ và tên	Chức vụ	Quyết định bổ nhiệm	Ngày
- Bà Lương Ngọc Hương	Tổng Giám đốc	02/QĐ-HĐQT,	30/07/2006
- Ông Lê Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	03/QĐ-HĐQT,	30/07/2006
- Ông Phan Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	04/QĐ-HĐQT,	30/07/2006
- Ông Vũ Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	03/HĐQT-KST,	26/08/2008
- Ông Nguyễn Long	Kế Toán Trưởng	07/QĐ-H ĐQT,	27/09/2011

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám Đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính 06 tháng đầu năm 2012 của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với Bản thuyết minh đính kèm cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc



Bà LƯƠNG NGỌC HUƠNG

Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 08 năm 2012



Số : ...530.../BCKT/TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
06 THÁNG ĐẦU NĂM KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI**

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI được lập ngày 20 tháng 08 năm 2012 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày từ trang 08 đến trang 44.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN TUẤN

Chứng chỉ KTV số: 0479 /KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Chứng chỉ KTV số: 1091 /KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.859.308.789	85.569.559.690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.835.896.221	12.714.539.455
1. Tiền	111	V.01	6.377.834.894	8.714.539.455
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.458.061.327	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			100.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			100.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.216.674.618	55.745.074.382
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	34.189.624.449	53.823.193.762
2. Trả trước cho người bán	132		359.247.280	239.963.544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1.667.802.889	1.681.917.076
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		14.640.446.185	12.668.351.663
1. Hàng tồn kho	141	V.04	14.640.446.185	12.668.351.663
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.166.291.765	4.341.594.190
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	227.908.423	235.150.114
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	3.938.383.342	4.106.444.076



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.687.494.735	12.717.398.727
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		7.173.700.753	8.492.670.434
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	6.464.551.853	7.877.600.573
- Nguyên giá	222		48.994.587.505	49.856.608.480
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.530.035.652)	(41.979.007.907)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	640.024.688	575.069.861
- Nguyên giá	228		1.033.470.959	833.470.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(393.446.271)	(258.401.098)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	69.124.212	40.000.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.513.793.982	4.224.728.293
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.478.793.982	4.184.728.293
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		35.000.000	40.000.000
V. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		77.546.803.524	98.286.958.417



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.051.071.286	39.775.139.530
I. Nợ ngắn hạn	310		25.228.394.761	39.708.693.480
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	400.000.000	5.611.577.457
2. Phải trả người bán	312	V.12	1.588.733.859	6.452.407.166
3. Người mua trả tiền trước	313		14.140.736	46.332.047
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3.724.611.297	4.668.942.195
5. Phải trả người lao động	315		2.153.461.823	4.446.220.189
6. Chi phí phải trả	316	V.13	3.829.935.226	1.208.343.553
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	13.067.604.582	16.413.162.503
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.15	449.907.238	861.708.370
II. Nợ dài hạn	330		(177.323.475)	66.446.050
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(177.323.475)	66.446.050
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.674.517.376	52.648.250.820
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	47.674.517.376	52.648.250.820
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.960.100.000	29.960.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.980.050.000	9.980.050.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.876.615.452	8.745.175.516
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.039.375.668	1.913.314.243
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		39.463.867	26.319.874
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.221.087.611)	2.023.291.187
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.17	4.821.214.862	5.863.568.067
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		77.546.803.524	98.286.958.417

205068
 CÔNG TY
 HÀNH HỮU
 H VỤ TỬ
 HÌNH KẾ
 KIỂM TO
 PHÍA NAI
 TP. HỒ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		1.543,17	1.591,54
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Đoàn Thị Triệu Phước

Kế toán trưởng

Nguyễn Long

Tổng Giám Đốc



Lương Ngọc Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	49.123.761.257	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	196.943.329	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	48.926.817.928	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	36.968.135.429	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.958.682.499	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	332.287.484	
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	484.303.132	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		479.087.132	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	250.597.079	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	14.207.648.454	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.651.578.682)	
11. Thu nhập khác	31	VI.09	401.638.364	
12. Chi phí khác	32	VI.10	95.196.013	
13. Lợi nhuận khác	40		306.442.351	
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.345.136.331)	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		700.022.516	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.045.158.847)	
18.1 Lợi ích cổ đông thiểu số	61		1.004.462.307	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(4.049.621.154)	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.11	(1.352)	



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Đoàn Thị Triệu Phước

Kế toán trưởng

Nguyễn Long

Tổng Giám đốc

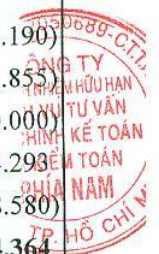


Lương Ngọc Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.411.280.731)	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.596.956.224	1.349.575.697
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			42.961.625
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(718.923.848)	(190.603.052)
- Chi phí lãi vay	06		479.087.132	701.421.855
			(54.161.223)	1.903.356.125
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.210.306.837	15.101.124.953
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.038.184.188)	(108.130.434)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.113.481.939)	(3.720.225.948)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(766.517.848)	(1.058.744.190)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(479.087.132)	(701.421.855)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.296.515.484)	(158.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		634.138.827	3.026.054.293
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.272.121.479)	(439.728.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.824.376.371	13.844.284.364
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(325.262.939)	(1.204.732.870)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22		386.636.364	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(465.272.800)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		332.287.484	121.160.773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		393.660.909	(1.548.844.897)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		400.000.000	1.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.611.577.457)	(5.032.417.420)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.885.103.057)	(1.148.562.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.096.680.514)	(4.680.979.420)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(878.643.234)	7.614.460.047
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.714.539.455	3.775.810.026
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11.835.896.221	11.390.270.073

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Triệu Phước

Nguyễn Long

Trương Ngọc Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Kasati cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần KASATI (Công ty mẹ) và Công ty cổ phần trợ giúp thương mại Khang An (công ty con) (gọi chung là Tập đoàn).

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI là doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 470/QĐ-TCBD ngày 07 tháng 6 năm 2002 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) về việc chuyển Xí nghiệp Khoa học sản xuất thiết bị thông tin II thành Công ty cổ phần. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302826473 (số cũ là 4103001330) ngày 02 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội, từ ngày 29 tháng 12 năm 2010. Mã chứng khoán : KST.

- Trụ sở hoạt động : 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

- Các đơn vị trực thuộc: 02 đơn vị trực thuộc

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Điện tử

104 Hoàng Văn Thái, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà nội

Mã số thuế: 0302826473-001

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Điện tử tại Đà Nẵng

23 Duy Tân, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Mã số thuế: 0302826473-002

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông, điện tử, tin học và kinh doanh phần mềm tin học. Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử. Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử. Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Xác định tình trạng kỹ thuật thiết bị viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử. Kinh doanh bất động sản. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống điện lạnh, điện công nghiệp và dân dụng, hệ thống viễn thông, mạng máy tính (trừ tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sửa chữa nhà. Trang trí nội thất, ngoại thất. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Mua bán vật tư thiết bị điện, máy phát điện, hàng điện lạnh. Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ, xe gắn máy, máy móc - phụ tùng - các bộ phận phụ trợ của xe ô tô, xe gắn máy, máy móc ngành xây dựng.

- Cho thuê thiết bị mạng - viễn thông - tin học - điện - điện tử và điện lạnh. Mua bán vật liệu xây dựng. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, giám sát thi công và khảo sát xây dựng). Tư vấn lập dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Lập tổng dự toán, dự toán công trình. Quản lý dự án. Kiểm định chất lượng công trình xây dựng (đánh giá sự cố, lập phương án xử lý). Sản xuất, gia công và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, trụ tháp ăng ten (không hoạt động tại trụ sở). Môi giới thương mại. Cho thuê kho bãi. Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, vận chuyển hàng khách bằng ô tô theo hợp đồng. Cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (ISP), cung cấp các dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông (OSP). Bổ sung: Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng - công nghiệp. Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng - công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin liên lạc. Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan: Điện và điện tử; công nghiệp và hệ thống, kỹ thuật an toàn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Tổng số các công ty con : 01

Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên Công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỢ GIÚP THƯƠNG MẠI KHANG AN
Địa chỉ	270A Lý Thường Kiệt, phường 14, Quận 10, TP.HCM
Giấy phép thành lập	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008572
Tỷ lệ quyền biểu quyết	52,17%
Tỷ lệ lợi ích	52,17%

Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 Tập đoàn có 841 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 889 nhân viên) tại các công ty trong Tập đoàn.

II CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

1. Kỳ kế toán,

Niên độ kế toán của Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần viễn thông tin học điện tử (công ty mẹ) và Công ty cổ phần dịch vụ trợ giúp thương mại Khang An (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012**

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

6. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày : 31/12/2011 : 20.828 VND/USD
 30/06/2012 : 20.828 VND/USD

Vào thời điểm cuối năm/ kỳ tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch vào thời điểm cuối năm/kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau:

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm/kỳ.

- Theo hướng dẫn trong thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau:

√ Đối với các khoản mục tiền, phải thu và các khoản nợ ngắn hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm/kỳ mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.

√ Đối với khoản phải trả dài hạn : Các khoản chênh lệch tăng tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm/kỳ.

06 tháng đầu năm 2012, Ban Tổng giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh áp dụng theo VAS 10. Việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành trước đây không ảnh hưởng trọng yếu đến số đầu năm trong các báo cáo tài chính và các số liệu so sánh.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, được lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính, như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên;

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp nhập xuất trước
- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyên hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 13 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 04 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình :

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm:

+ Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012**

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm:

Chi phí sửa chữa :

Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

11. Nguyên tắc trích lập quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 2% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài Chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn kinh doanh

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc trích lập quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	<u>Mục đích</u>
Quỹ đầu tư phát triển	Bổ sung vốn kinh doanh của Công ty, mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty. Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế 17%.
Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế 5%.
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Tỷ lệ trích lập 1 tháng lương
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Được dùng để chi cho các hoạt động xã hội, từ thiện như chi giữ gìn an ninh trật tự, nuôi dạy trẻ khuyết tật, ủng hộ đồng bào thiên tai, người nghèo,...Tỷ lệ trích lập theo Nghị Quyết đại hội cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. .

- **Thuế thu nhập hiện hành**



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Tài sản tài chính***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012*****Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính***

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phát sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	407.392.503	453.396.389
Tiền gửi ngân hàng	5.970.442.391	8.261.143.066
<i>Tiền gửi VND</i>	5.970.442.391	8.261.143.066
<i>Tiền gửi ngoại tệ USD</i>		
Các khoản tương đương tiền	5.458.061.327	4.000.000.000
Cộng	<u>11.835.896.221</u>	<u>12.714.539.455</u>

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng của Trụ sở chính tại Tp.HCM	19.036.307.905	33.365.991.579
Các khách hàng của Chi nhánh tại Hà Nội	8.155.129.734	10.831.326.075
Các khách hàng của Chi nhánh tại Đà Nẵng	457.796.798	1.035.409.675
Các khách hàng của Cty CP Dịch vụ trợ giúp TM An Khang	6.540.390.012	8.590.466.433
Cộng	<u>34.189.624.449</u>	<u>53.823.193.762</u>

3. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng hoá, vật tư ứng cứu	1.447.989.788	1.234.459.070
Ứng trước thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát		343.360.000
BHXH nộp thừa (Trụ sở chính Tp.HCM)		4.720.533
Các khoản phải thu khác	219.813.101	99.377.473
Cộng	<u>1.667.802.889</u>	<u>1.681.917.076</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	7.293.500.733	7.588.201.377
Công cụ, dụng cụ	89.620.003	95.972.809
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.276.762.396	4.184.213.844
Thành phẩm	765.356.110	584.756.690
Hàng hóa	215.206.943	215.206.943
Cộng	<u>14.640.446.185</u>	<u>12.668.351.663</u>

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Công cụ dụng cụ	235.150.114	148.071.509	(229.016.598)	154.205.025
Chi phí sửa chữa		36.935.000	(26.808.098)	10.126.902
Chi phí thuê nhà		109.440.000	(54.720.000)	54.720.000
Chi mua bảo hộ lao động		11.454.000	(2.597.504)	8.856.496
Cộng	<u>235.150.114</u>	<u>305.900.509</u>	<u>(313.142.200)</u>	<u>227.908.423</u>

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý		120.350.662
Tạm ứng	2.545.463.094	2.412.354.199
Các khoản cầm cố, ký quỹ ngắn hạn (*)	1.392.920.248	1.573.739.215
Cộng	<u>3.938.383.342</u>	<u>4.106.444.076</u>

(*) Ký quỹ tại Công ty Cổ phần Tài chính Bưu điện 800 triệu đồng để nhận được hạn mức bảo lãnh 8 tỷ đồng từ Công ty này .

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30/06/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

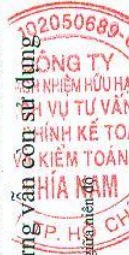
Đơn vị tính: VND

07. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	8.336.340.110	32.177.053.897	5.265.621.095	3.618.620.888	458.972.490	49.856.608.480
2. Số tăng trong kỳ		40.966.000		15.172.727		56.138.727
- Mua sắm mới						
3. Số giảm trong kỳ			(891.293.036)			(891.293.036)
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			(26.866.666)			(26.866.666)
4. Số dư cuối kỳ	8.336.340.110	32.218.019.897	4.374.328.059	3.606.926.949	458.972.490	48.994.587.505
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	8.296.795.554	26.393.049.894	3.969.480.718	2.868.919.012	450.762.729	41.979.007.907
2. Số tăng trong kỳ		707.812.566	152.622.872	154.890.635	16.239.095	1.031.565.168
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng do hợp nhất	9.677.106	396.149.998		24.518.779		430.345.883
3. Số giảm trong kỳ			(891.293.036)			(891.293.036)
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			(19.590.270)			(19.590.270)
4. Số dư cuối kỳ	8.306.472.660	27.497.012.458	3.230.810.554	3.028.738.156	467.001.824	42.530.035.652
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	39.544.556	5.784.004.003	1.296.140.377	749.701.876	8.209.761	7.877.600.573
Tại ngày cuối kỳ	29.867.450	4.721.007.439	1.143.517.505	578.188.793	(8.029.334)	6.464.551.853

- Một số TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng



Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

: 30.526.990.070 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30/06/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Phần mềm K school	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm				833.470.959		833.470.959
2. Số tăng trong kỳ					200.000.000	200.000.000
- Mua sắm mới					200.000.000	
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ				833.470.959	200.000.000	1.033.470.959
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				258.401.098		258.401.098
2. Số tăng trong kỳ				6.060.996	43.300.001	49.360.997
- Khấu hao trong kỳ				6.060.996		85.684.176
- Tăng do hợp nhất				85.684.176		
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ				350.146.270	43.300.001	393.446.271
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm				575.069.861		575.069.861
Tại ngày cuối kỳ				483.324.689	156.699.999	640.024.688



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

09. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	69.124.212	40.000.000
Cộng	69.124.212	40.000.000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số dư tại 01/01/2012	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số dư tại 30/06/2012
Chi phí sửa chữa	2.072.405.448	64.618.975	(320.285.714)	1.816.738.709
Công cụ dụng cụ	1.599.410.218	222.230.493	(625.048.728)	1.196.591.983
Chi phí thuê văn phòng	153.000.000	306.000.000	(306.000.000)	153.000.000
Chi phí bảo hiểm	97.134.266	112.756.467	(100.557.908)	109.332.825
Chi phí đào tạo	201.009.124		(39.853.278)	161.155.846
Chi phí khác	61.769.237		(19.794.618)	41.974.619
Cộng	4.184.728.293	705.605.935	(1.411.540.246)	3.478.793.982

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	400.000.000	5.611.577.457
+ Văn phòng Công ty		5.611.577.457
Ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam - CN. TP.HCM		5.611.577.457
+ Chi nhánh Tp.Hà Nội (*)	400.000.000	
Ngân hàng ĐT & PT - CN. Đông Đô	400.000.000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Vay cá nhân		
Cộng	400.000.000	5.611.577.457

(*) Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đông Đô

Số hợp đồng	:	01/2012/HĐ-TD
Ngày	:	18/02/2012
Số tiền vay	:	400.000.000 VND
Mục đích vay	:	Trả lương nhân viên
Lãi suất	:	17%/năm
Thời hạn vay	:	06 tháng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012**

Đơn vị tính: VND

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp cho Trụ sở chính (Tp.Hồ Chí Minh)	606.925.220	3.827.975.048
Các nhà cung cấp cho Chi nhánh tại Hà Nội	659.613.094	631.495.685
Các nhà cung cấp cho Chi nhánh tại Đà Nẵng	31.100.000	872.678.000
Các nhà cung cấp cho Cty CP Trợ Giúp TM Khang An	291.095.545	1.120.258.433
Cộng	1.588.733.859	6.452.407.166

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo dưỡng, khảo sát lắp đặt		370.525.826
Chi phí công trình	3.829.935.226	671.454.091
Chi phí khác		166.363.636
Cộng	3.829.935.226	1.208.343.553

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	139.212.275	
Bảo hiểm xã hội	356.226.935	276.423.808
Bảo hiểm y tế	65.303.783	
Bảo hiểm thất nghiệp	27.896.614	
Kinh phí công đoàn	87.649.476	354.115.860
Cổ tức phải trả	890.000.000	933.187.687
Phải trả Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.622.492.385	1.622.492.385
Phải trả chi phí các công trình	5.828.701.543	12.281.359.080
Nhận ký quỹ (tiền thuê mặt bằng)	515.900.000	
Phải trả khác	3.534.221.571	945.583.683
Cộng	13.067.604.582	16.413.162.503

15. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số dư tại ngày 01/01/2012	Trích từ lợi nhuận	Chi trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2012
Quỹ khen thưởng	640.715.370	276.998.276	(861.525.556)	56.188.090
Quỹ phúc lợi	220.993.000	308.326.148	(135.600.000)	393.719.148
Cộng	861.708.370	585.324.424	(997.125.556)	449.907.238



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu:

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	29.960.100.000	9.980.050.000	7.366.860.762	1.486.712.202	19.229.003	7.822.953.733	56.635.905.700
+ Lãi/lỗ trong kỳ trước						1.469.894.985	1.469.894.985
+ Trích lập các quỹ trong năm			1.307.406.046	391.147.687			1.698.553.733
+ Tăng do hợp nhất			70.908.708	35.454.354	7.090.871	553.396.202	666.850.135
+ Tăng khác							
+ Trích lập các quỹ						(3.148.553.733)	(3.148.553.733)
+ Chia cổ tức						(4.194.400.000)	(4.194.400.000)
+ Thù lao HĐQT, BKS, thưởng						(480.000.000)	(480.000.000)
+ Giảm khác							
Số dư cuối kỳ trước	29.960.100.000	9.980.050.000	8.745.175.516	1.913.314.243	26.319.874	2.023.291.187	52.648.250.820
Số dư đầu kỳ này	29.960.100.000	9.980.050.000	8.745.175.516	1.913.314.243	26.319.874	2.023.291.187	52.648.250.820
+ Lãi trong kỳ							
+ Tăng khác						(4.049.621.154)	(4.049.621.154)
+ Lỗ trong kỳ					13.143.993	(454.390.039)	(244.086.142)
+ Tăng/giảm do hợp nhất			131.439.936	65.719.968		(368.367.605)	(308.026.148)
+ Trích lập các quỹ (*)				60.341.457			
+ Chia cổ tức							
+ Thù lao HĐQT, BKS, thưởng (*)						(372.000.000)	(372.000.000)
Số dư cuối kỳ này	29.960.100.000	9.980.050.000	8.876.615.452	2.039.375.668	39.463.867	(3.221.087.611)	47.674.517.376

(*) Các khoản trích lập quỹ và chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 26 tháng 04 năm 2012. Cũng theo Nghị quyết này thì phương án phân phối lợi nhuận vào các quỹ và chi trả cổ tức năm 2012 (tại mục 2 của Điều 3) thì phần lợi nhuận chưa phân phối năm 2011 sẽ chuyển sang năm 2012 để chi bổ sung cổ tức cho cổ đông.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>%</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>%</u>
Vốn góp của Nhà nước	10.150.000.000	33,88%	10.150.000.000	33,88%
Vốn góp của các đối tượng khác	19.810.100.000	66,12%	19.810.100.000	66,12%
Cộng	29.960.100.000	100%	29.960.100.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	29.960.100.000	29.960.100.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	29.960.100.000	29.960.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		4.409.774.313

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu phổ thông	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu phổ thông	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

đ) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	8.876.615.452	8.745.175.516
- Quỹ dự phòng tài chính	2.039.375.668	1.913.314.243
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	39.463.867	26.319.874
Cộng	10.955.454.987	10.684.809.633



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

17. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.400.000.000	4.400.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	185.515.347	65.009.842
Quỹ dự phòng tài chính	92.757.673	32.504.921
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.551.535	6.500.984
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.004.462.307	852.192.911
Lợi nhuận (lỗ) giảm do hợp nhất kinh doanh	(880.072.000)	507.359.409
Số cuối năm	<u>4.821.214.862</u>	<u>5.863.568.067</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hoá	41.933.900	
Doanh thu bán thành phẩm	3.050.000	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.078.777.357	
Cộng	<u>49.123.761.257</u>	

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	52.334.525	
Hàng bán bị trả lại	144.608.804	
Cộng	<u>196.943.329</u>	

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hoá	41.933.900	
Doanh thu bán thành phẩm	3.050.000	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.881.834.028	
Cộng	<u>48.926.817.928</u>	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hoá	39.837.205	
Giá vốn bán thành phẩm	2.592.500	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	36.925.705.724	
Cộng	36.968.135.429	

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	332.287.484	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	332.287.484	

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay ngân hàng	479.087.132	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.216.000	
- Chi phí dự phòng đầu tư chứng khoán		
Cộng	484.303.132	

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	178.356.000	
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.691.310	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.157.198	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.193.363	
- Chi phí khác	57.199.208	
Cộng	250.597.079	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	6.286.726.262	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	1.240.982.786	
- Chi phí đồ dùng văn phòng	155.388.933	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	605.362.784	
- Chi phí thuế và lệ phí	6.785.455	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.634.188.684	
- Chi phí khác	3.278.213.550	
Cộng	14.207.648.454	

9. THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản cố định	386.636.364	
- Thanh lý công cụ dụng cụ	1.770.000	
- Chênh lệch do thanh toán	32.000	
- Thu tiền căn teen	13.200.000	
Cộng	401.638.364	

10. CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi trả chậm Tập đoàn VNPT	18.579.323	
- Chi phí khác	18.000.000	
- Chi phí phạt trả chậm (thuế + BHXH)	18.904.483	
- Chi phí phạt hợp đồng kinh tế	39.030.389	
- Chi phí đăng báo thanh lý tài sản	681.818	
Cộng	95.196.013	

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	(4.049.621.154)	
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.049.621.154)	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.996.010	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.352)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. ÁP DỤNG QUY ĐỊNH KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.5 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

2. Thông tin về các bên liên quan khác

Bên liên quan (tổ chức)

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

Mối quan hệ

- Cổ đông đại diện vốn Nhà nước
- Cổ đông lớn

Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan trong kỳ

a. Trong 06 tháng đầu năm 2012, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

	Luỹ kế từ đầu đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		
+ Chi hộ tiền thưởng	38.000.000	29.000.000
+ Chi trả tiền thuê đất	300.000.000	300.000.000
+ Trả tiền lãi trả chậm thanh toán năm 2011	18.579.323	

b. Tại ngày 30/06/2012 các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		
+ Phải trả tiền mua thiết bị	1.622.492.385	1.622.492.385
+ Phải trả tiền thuê đất		300.000.000
Cộng	1.622.492.385	1.922.492.385



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

3. THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo Tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của công ty được phân thành khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam.

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 01 đính kèm từ trang 42 đến trang 44.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của công ty là các hoạt động liên quan đến công trình viễn thông.

4. THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty còn phải nộp tiền thuê đất hàng năm cho diện tích 19.364,30m² đất đang sử dụng tạo số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10. Tp.Hồ Chí Minh. Đơn giá thuê đất hàng năm được thực hiện theo thông báo của Chi cục thuế quận 10.

5. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.835.896.221	12.714.539.455	11.835.896.221	12.714.539.455
Phải thu khách hàng	34.189.624.449	53.823.193.762	34.189.624.449	53.823.193.762
Các khoản phải thu khác	5.641.186.231	5.828.361.152	5.641.186.231	5.828.361.152
Cộng	51.666.706.901	72.366.094.369	51.666.706.901	72.366.094.369
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	400.000.000	5.611.577.457	400.000.000	5.611.577.457
Phải trả cho người bán	1.588.733.859	6.452.407.166	1.588.733.859	6.452.407.166
Phải trả người lao động	2.153.461.823	4.446.220.189	2.153.461.823	4.446.220.189
Chi phí phải trả	3.829.935.226	1.208.343.553	3.829.935.226	1.208.343.553
Các khoản phải trả khác	12.890.281.107	16.479.608.553	12.890.281.107	16.479.608.553
Cộng	20.862.412.015	34.198.156.918	20.862.412.015	34.198.156.918

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác trong đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

6. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. RỦI RO THANH TOÁN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm đến 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Vay và nợ	400.000.000			400.000.000
Phải trả cho người bán	1.588.733.859			1.588.733.859
Phải trả người lao động	2.153.461.823			2.153.461.823
Chi phí phải trả	3.829.935.226			3.829.935.226
Các khoản phải trả khác	13.067.604.582	(177.323.475)		12.890.281.107
Cộng	21.039.735.490	(177.323.475)		20.862.412.015
Số đầu năm				
Vay và nợ	5.611.577.457			5.611.577.457
Phải trả cho người bán	6.452.407.166			6.452.407.166
Phải trả người lao động	4.446.220.189			4.446.220.189
Chi phí phải trả	1.208.343.553			1.208.343.553
Các khoản phải trả khác	16.413.162.503	66.446.050		16.479.608.553
Cộng	34.131.710.868	66.446.050		34.198.156.918

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp: Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chuyển sang, số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư vấn (A&C). Số liệu so sánh trên Bảng kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (cùng kỳ năm trước) Công ty không trình bày.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu



Đoàn Thị Triệu Phước

Kê Toán Trưởng



Nguyễn Long

Tổng Giám Đốc



Lương Ngọc Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30/06/2012**PHỤ LỤC 01 : THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý:

Lưu ý từ đầu năm đến cuối kỳ này NĂM NAY	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	37.911.488.722	288.334.912	10.726.994.294	48.926.817.928
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.857.199.786	288.334.912	5.202.888.662	48.926.817.928
Chi phí bộ phận	38.200.051.312	695.719.880	12.530.609.770	51.426.380.962
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(20.342.851.526)	(407.384.968)	(7.327.721.108)	(2.499.563.034)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	322.689.082	2.126.044	7.472.358	332.287.484
Doanh thu hoạt động tài chính	(448.302.688)	-	(36.000.444)	(484.303.132)
Chi phí tài chính	401.638.364	-	-	401.638.364
Thu nhập khác	(37.263.391)	(3.152.625)	(54.779.997)	(95.196.013)
Chi phí khác	700.022.516	-	-	(700.022.516)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	125.262.939	-	200.000.000	325.262.939
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.038.990.884	43.528.674	514.436.666	1.596.956.224
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30/06/2012

PHỤ LỤC 01 : THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Cộng
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước				
NĂM TRƯỚC				
ngoài				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	-	-
Chi phí bộ phận	-	-	-	-
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-	-	-	-
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-
Chi phí tài chính	-	-	-	-
Thu nhập khác	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	-	-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu

Nguyễn Long
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Hương



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30/06/2012

PHỤ LỤC 02 : THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

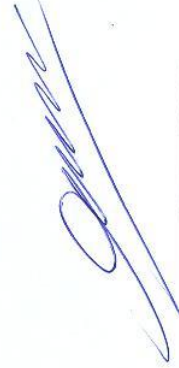
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ CỦA BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ NHƯ SAU:

	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	56.951.618.593	2.297.823.712	18.297.361.219	77.546.803.524
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				
Tổng tài sản	17.507.815.213	188.992.538	7.354.263.535	25.051.071.286
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận				
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				
Tổng nợ phải trả	77.394.662.064	2.359.549.388	18.532.746.965	98.286.958.417
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận				
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				
Tổng tài sản	23.882.843.177	2.359.549.388	13.532.746.965	39.775.139.530
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận				
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				
Tổng nợ phải trả				39.775.139.530



Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu



Nguyễn Long
Kế toán trưởng



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2012

Lương Ngọc Hương
Tổng Giám đốc

